

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính  
của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc quy định cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

**Điều 2.** Trách nhiệm triển khai:

1. Chỉ cục trưởng các Chi cục, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính được ban hành kèm theo Quyết định này và các quy định, hướng dẫn của cơ quan liên quan.

2. Giao Văn phòng Sở theo dõi, đôn đốc các đơn vị trực thuộc Sở trong việc triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 344/QĐ-SNN ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính các đơn vị trực thuộc Sở./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lãnh đạo Văn phòng Sở;
- Lưu VT, VP (N Quyết 05b).



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoài Dương**

## **BỘ CHỈ SỐ**

### **Đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1020 /QĐ-SNN ngày 10/12/2021  
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT )*

## **I. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN**

### **1. Mục tiêu**

- Đánh giá toàn diện, chính xác tình hình, kết quả cải cách hành chính (CCHC) của đơn vị để làm cơ sở xem xét biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế, thiếu sót và xử lý trách nhiệm người đứng đầu các đơn vị vi phạm các quy định về CCHC.

- Tăng cường trách nhiệm, sự chủ động của người đứng đầu, công chức, viên chức, người lao động của các đơn vị trong công tác CCHC.

- Xây dựng Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các đơn vị theo đặc điểm, tính chất, nhiệm vụ được giao.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng đơn vị.

- Hàng năm tổ chức xác định, công bố Chỉ số CCHC của các đơn vị.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các Chi cục trực thuộc Sở gồm:

- Chi cục Thủy lợi;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Thủy sản;
- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

b) Các Trung tâm, Ban quản lý, VQG trực thuộc Sở gồm:

- Trung tâm Bảo Tồn voi, Cứu hộ động vật và QLBV rừng.
- Trung tâm Khuyến nông, Giống cây trồng, vật nuôi và Thủy sản;
- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn;

- Ban Quản lý Khu bảo tồn Loài - Sinh cảnh Thông nước;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu;
- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô;
- Ban Quản lý rừng Lịch sử - Văn hóa - Môi trường Hồ Lắk;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Ka;
- Vườn Quốc gia Chư Yang Sin;

### **3. Nguyên tắc thực hiện**

- Đảm bảo chính xác, khách quan, minh bạch, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.
- Bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh về CCHC. Đồng thời, xem xét các đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của mỗi đơn vị.
- Kết quả của đơn vị phải phản ánh đúng thực chất kết quả, hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

## **II. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG**

### **1. Nội dung và tiêu chí đánh giá, xếp hạng**

Nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả CCHC của các Chi cục, Trung tâm, Ban Quản lý, VQG bao gồm:

a) Kết quả thực hiện CCHC.

b) Nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn cụ thể để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị tương ứng theo các Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này.

### **2. Chỉ số CCHC các Chi cục**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Chi cục được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, **30** tiêu chí gồm **48** tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 6 tiêu chí gồm 5 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 5 tiêu chí gồm 5 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính (TTHC): 5 tiêu chí gồm 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước: 3 tiêu chí gồm 4 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 5 tiêu chí gồm 4 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí gồm 3 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 4 tiêu chí

gồm 16 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC Chi cục được nêu chi tiết tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm. (Chi cục tự chấm; Hội đồng thẩm định của Sở sẽ thẩm định, đánh giá, công nhận thông qua tài liệu kiểm chứng);

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục I.

c) Phương pháp tự đánh giá Chỉ số CCHC

- Các **Chi cục trực thuộc Sở** tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC các Chi cục và hướng dẫn chấm điểm Chỉ số CCHC của Sở. Điểm các Chi cục tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I;

- Điểm tự đánh giá của các Chi cục được Hội đồng thẩm định CCHC của Sở thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và tình hình thực tế. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Hội đồng thẩm định trình Giám đốc Sở quyết định. Kết quả chấm điểm được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Phụ lục I.

d) Tính toán, xác định chỉ số CCHC:

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Đối với những đơn vị không phải đánh giá đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì chỉ đánh giá trên các tiêu chí, tiêu chí thành phần thực hiện để xác định Chỉ số CCHC theo tỷ lệ phần trăm (%). Ví dụ Chi cục A chỉ đánh giá thực hiện các tiêu chí, tiêu chí thành phần với tổng điểm tối đa là 80 điểm và kết quả đạt được 70 điểm, thì chỉ số CCHC xác định là 87,5% (lấy  $70/80 \times 100$ ). Chỉ số CCHC của các Chi cục được thể hiện ở dòng “Chỉ số” tại Phụ lục 1

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC:

Kết quả Chỉ số CCHC của 7 Chi cục được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp (xếp hạng theo tỷ lệ %).

### **3. Chỉ số CCHC các Trung tâm, Ban Quản lý, VQG (gọi tắt là đơn vị)**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các đơn vị được cấu trúc thành **6** lĩnh vực đánh giá, **21** tiêu chí gồm **26** tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 5 tiêu chí gồm 3 tiêu chí thành phần;

- + Cải cách thể chế: 5 tiêu chí gồm 5 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí gồm 4 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách chế độ công vụ: 5 tiêu chí gồm 4 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí gồm 3 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 1 tiêu chí gồm 7 tiêu chí thành phần;

b) Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm. (Đơn vị tự chấm; Hội đồng thẩm định của Sở sẽ thẩm định, đánh giá, công nhận thông qua tài liệu kiểm chứng);
- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục II.

c) Phương pháp tự đánh giá Chỉ số CCHC:

- Các đơn vị tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn chấm điểm Chỉ số CCHC của Sở. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục II;
- Điểm tự đánh giá của các đơn vị được Hội đồng thẩm định CCHC của Sở thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và tình hình thực tế. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Hội đồng thẩm định trình Giám đốc Sở quyết định. Kết quả chấm điểm được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Phụ lục II.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC:

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Đối với những đơn vị không phải đánh giá đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì chỉ đánh giá trên các tiêu chí, tiêu chí thành phần thực hiện để xác định Chỉ số CCHC theo tỷ lệ phần trăm (%). Ví dụ Đơn vị A chỉ đánh giá thực hiện các tiêu chí, tiêu chí thành phần với tổng điểm tối đa là 90 điểm và kết quả đạt được 80 điểm, thì chỉ số CCHC xác định là 88,8% (lấy  $80/90 \times 100$ ). Chỉ số CCHC của các đơn vị được thể hiện ở dòng “Chỉ số” tại Phụ lục II

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC các đơn vị:

- Kết quả Chỉ số CCHC của 10 đơn vị được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp (xếp hạng theo tỷ lệ %).

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các Chi cục, đơn vị trực thuộc Sở đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê và đánh giá kết quả Chỉ số CCHC.

#### **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các đơn vị và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC hàng năm của đơn vị.

#### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các đơn vị**

a) Các Chi cục, đơn vị trực thuộc Sở: Phân công nhiệm vụ cho bộ phận, công chức, viên chức thực hiện CCHC tham mưu triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của đơn vị mình một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả Chỉ số CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

b) Văn phòng Sở; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Kế hoạch, Tài chính chủ trì triển khai các nhiệm vụ CCHC thường xuyên theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với các lĩnh vực được giao phụ trách để hàng năm thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các đơn vị.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo hướng dẫn; tổng hợp tài liệu kiểm chứng và có báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC gửi về Sở trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

2. Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Kế hoạch, Tài chính:

a) Tham mưu văn bản hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC theo lĩnh vực, nội dung có liên quan gửi Văn phòng Sở tổng hợp.

b) Phối hợp với Văn phòng Sở trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC đối với từng lĩnh vực, nội dung CCHC theo phân công của Lãnh đạo Sở.

#### 4. Văn phòng Sở:

a) Tham mưu cho Sở văn bản hướng dẫn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC đối với các Chi cục, đơn vị trực thuộc Sở.

b) Hướng dẫn cho đội ngũ công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các Chi cục, đơn vị trực thuộc Sở về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

c) Theo dõi, đôn đốc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

d) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC trên của Chi cục, đơn vị trực thuộc Sở hàng năm.

đ) Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC của Sở hàng năm.

e) Chủ trì, phối hợp với các phòng liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

f) Chủ trì, phối hợp với các phòng liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC đề trình Giám đốc Sở quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

#### **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách Nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có)./.

**PHỤ LỤC I**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CHI CỤC**  
(Ban hành kèm Quyết định số                      /QĐ-SNN ngày                      /2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                          |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>                                                                                  | <b>15</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch CCHC năm</b>                                                                                                 | <b>4,5</b>  |                       |               |               |        |         |
| 1.1.1      | Thời gian ban hành kế hoạch ( trước ngày 15/01 của năm kế hoạch)                                                         | 1           |                       |               |               |        |         |
|            | Ban hành kịp thời: 1                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|            | Ban hành không kịp thời: 0                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
| 1.1.2      | Chất lượng kế hoạch CCHC                                                                                                 | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của tỉnh, của Sở: 1                                             |             |                       |               |               |        |         |
|            | Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5 |             |                       |               |               |        |         |
| 1.1.3      | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC                                                                                          | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | Hoàn thành từ 80% - 100% thì đánh giá theo công thức:<br>$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2)]}{100\%}$         |             |                       |               |               |        |         |
|            | Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.2</b> | <b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>                                                                             | <b>2</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2                                                      |             |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú                                     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |                                             |
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>                                                                                                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |                                             |
| <b>1.3</b> | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>3</b>    |                       |               |               |        | Áp dụng cho các đơn vị có đơn vị trực thuộc |
| 1.3.1      | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1           |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |                                             |
| 1.3.2      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2           |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 2</i>                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2 + (c/a) \times 1</math><br/>Trong đó:<br/><i>a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 2).</i><br/><i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i><br/><i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i></i> |             |                       |               |               |        |                                             |
|            | <i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý hoặc trong năm đánh giá không thực hiện kiểm tra: 0</i>                                                                                                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |                                             |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>1,5</b>  |                       |               |               |        |                                             |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>                                                                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.5</b> | <b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>1,5</b>  |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 1,5</i>                                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.6</b> | <b>Thực hiện các nhiệm vụ do Sở, Lãnh đạo Sở giao trong năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>2,5</b>  |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2,5 + (c/a) \times 1</math><br/>Trong đó:<br/><i>a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 2,5).</i><br/><i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i><br/><i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i></i> |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>13</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>2.1</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>4,5</b>  |                       |               |               |        |         |
| 2.1.1      | Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                             | 1           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Ban hành kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                 | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                              |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Ban hành không kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 0,5</i>                                                                |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không ban hành: 0</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
| 2.1.2 | Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                               | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1</i>                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 2.1.3 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật                                                                       | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 01/12): 1,5</i>                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 01/12): 0,5</i>                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không báo cáo theo quy định: 0</i>                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
| 2.2   | <b>Xây dựng văn bản QPPL trong năm</b>                                                                                       | 2,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 2,5</i>                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 95 – dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1,5</i>                                        |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 85% - dưới 95% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1</i>                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 85%: 0</i>                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| 2.3   | <b>Thực hiện quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</b>                                                              | 2,5         |                       |               |               |        |         |
| 2.3.1 | Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL                                                                                           | 1,5         |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được hoàn thành việc xử lý: 1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
|       | Các trường hợp khác tính theo công thức: $(b/a) \times 1 + (c/a) \times 1$<br>Trong đó:<br>a là tổng số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý (Trường hợp a = 0, thì đánh giá: 1)<br>b là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã hoàn thành việc xử lý.<br>c là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý nhưng chưa xử lý: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 2.3.2 | Thực hiện công tác báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | Báo cáo đúng thời hạn (chậm nhất vào ngày 12/6 và ngày 12/12): 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                       |               |               |        |         |
|       | Báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 12/6 và ngày 12/12): 0,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|       | Không báo cáo: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                       |               |               |        |         |
| 2.4   | <b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <p><i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2 + (c/a) \times 1</math></i></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp <math>a = 0</math> thì đánh giá: 2).</i></p> <p><i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i></p> <p><i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i></p> |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
| 2.5   | <b><i>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Sở, đơn vị</i></b>                                                                                                                                                                                                        | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Tất cả kiến nghị đang trả lời: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
|       | <p><i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1,5 + (c/a) \times 1</math></i></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời (Trường hợp <math>a = 0</math>, thực hiện đánh giá là: 1,5).</i></p> <p><i>b là số kiến nghị đã được trả lời.</i></p> <p><i>c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</i></p>          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| 3     | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 16          |                       |               |               |        |         |
| 3.1   | <b><i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4           |                       |               |               |        |         |
| 3.1.1 | Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Ban hành kịp thời, đầy đủ theo quy định: 0,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                       | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                    |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>                                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
| 3.1.2      | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC                                                                                                                                                                  | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>                                                                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
| 3.1.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát                                                                                                                                                                             | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2</i>                                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i><br>$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 2]}{100\%}$ |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
| <b>3.2</b> | <b>Công bố, công khai TTHC</b>                                                                                                                                                                                     | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |
| 3.2.1      | Tham mưu Sở trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC theo quy định                                                                                                                                                    | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1,5</i>                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
| 3.2.2      | Tham mưu Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC                                                                                                                                      | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 1,5</i>                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 1</i>                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở: 0</i>                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 3.2.3 | Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC                                                                                                                          | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,25</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp sở được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,25</i>                               |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cấp sở được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate): 0,5</i>                                        |             |                       |               |               |        |         |
| 3.3   | <b>Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được tiếp nhận, thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>                                               | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% số lượng TTHC: 2</i>                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 100% số lượng TTHC: 0</i>                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
| 3.4   | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                                                                                                           | 3,5         |                       |               |               |        |         |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn theo quy định                                                                                                     | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1,5</i>                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn thì tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn và trước hạn × 1,5)]<br/>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0</i>                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
| 3.4.2 | Tỷ lệ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn                                                                                                                           | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Đạt 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 1</i>                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                              | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                           |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 3.4.3 | Tham mưu việc thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ TTHC quá hạn trả kết quả               | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1</i>                                            |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>                                       |             |                       |               |               |        |         |
| 3.5   | <b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b> | 2,5         |                       |               |               |        |         |
| 3.5.1 | Tham mưu xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị                              | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% các PAKN đã được kiến nghị hoặc kiến nghị xử lý đúng thời hạn: 1,5</i>                                            |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>                                                    |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị                     | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì đánh giá: 1</i>           |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 4     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>                                                                        | 12,5        |                       |               |               |        |         |
| 4.1   | <b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở về tổ chức bộ máy</b>                                             | 4           |                       |               |               |        |         |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng và tương đương                                      | 1,5         |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Đúng quy định: 1,5</i>                                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>                                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
| 4.1.2      | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị                                                                                                                        | 2,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị: 1</i>                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1,5</i>                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
| <b>4.2</b> | <b>Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế</b>                                                                                                                                | <b>6</b>    |                       |               |               |        |         |
| 4.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính                                                                                                                                | 3           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 3</i>                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>                                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 4.2.2      | Tỷ lệ giảm biên chế theo giai đoạn                                                                                                                                               | 3           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 3</i>                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i><br><i><math display="block">\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 3)}{10\%} \right]</math></i> |             |                       |               |               |        |         |
| <b>4.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp quản lý do Sở ban hành</b>                                                                                                                                 | <b>2,5</b>  |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2,5</i>                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>                                                                                                                                                   | <b>13</b>   |                       |               |               |        |         |
| 5.1        | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)                                                                                                                | 4           |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                               | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                            |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 5.1.1 | Triển khai thực hiện kịp thời việc xây dựng, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                 | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 2</i>                                                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 1</i>                                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Chưa triển khai thực hiện: 0</i>                                                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
| 5.1.2 | Tỷ lệ phòng và tương đương của đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt                                                                                                            | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Đạt 100% số phòng và tương đương: 2</i>                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ dưới 100% số phòng và tương đương bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức:</i><br>$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% bố trí đúng VTVL} \times 2)]}{100\%}$ |             |                       |               |               |        |         |
| 5.2   | <b>Thực hiện quy định về quy trình thủ tục, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại đơn vị</b>                                                                                                                        | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2</i>                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0</i>                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
| 5.3   | <b>Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức</b>                                                                                                                                                             | 4           |                       |               |               |        |         |
| 5.3.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định                                                                                                                          | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Đúng quy định: 2,5</i>                                                                                                                                                                                  |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không đúng quy định: 0</i>                                                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                         | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                      |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 5.4.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức                                                                                      | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trong năm không có lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0,5</i>                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>                                                              |             |                       |               |               |        |         |
| 5.4   | <b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>                                                                            | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 1,5</i>                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)]</math><br/>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
| 5.5   | <b>Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>                    | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 80% trở lên tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 1,5)]</math><br/>100%</i>                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ dưới 80%: 0</i>                                                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 6     | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                       | 10,5        |                       |               |               |        |         |
| 6.1   | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>                                                                                              | 8           |                       |               |               |        |         |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)                                                                                    | 4           |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                  | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                               |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 4</i>                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN × 4)]<br/>100%</i>                                                      |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN                                                                                                     | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2</i>                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>                                                                                                       |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách                                                           | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trường hợp không có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì đánh giá: 2</i>                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trường hợp có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 2)]<br/>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 6.2   | <b>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị</b>                                                                                              | 2,5         |                       |               |               |        |         |
| 7     | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>                                                                                             | 20          |                       |               |               |        |         |
| 7.1   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>                                                                                                                    | 9,5         |                       |               |               |        |         |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị                                                                                                                    | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1</i>                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                 |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Không ban hành hoặc ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT                                                                                                                        | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đánh giá: 1,5</i>                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)]</math></i><br><i>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
| 7.1.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định)                                           | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% gửi dưới dạng điện tử: 1,5</i>                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 90% - dưới 100% tính theo công thức:</i><br><i><math>[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đi dưới dạng điện tử} \times 1,5)]</math></i><br><i>100%</i>             |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 90%: 0</i>                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
| 7.1.4 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng                                                                                                       | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 90% trở lên: 1,5</i>                            |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 1</i>                              |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0</i>                                            |             |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                              | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                           |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 7.1.5      | Thực hiện quy định về quản lý, cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử                                                            | 1           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 0,5</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 7.1.6      | Tỷ lệ công chức, viên chức hành chính sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) trong xử lý công việc                         | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>100% công chức, viên chức: 1,5</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 90% - dưới 100% công chức, viên chức: 1</i>                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Dưới 90% công chức, viên chức: 0</i>                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
| 7.1.7      | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng <sup>(*)</sup>                                                                            | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1,5</i>                                   |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1</i>                       |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0</i>                                 |             |                       |               |               |        |         |
| <b>7.2</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                   | <b>5,5</b>  |                       |               |               |        |         |
| 7.2.1      | Thực hiện cập nhật tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate)                                 | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|            | <i>100% hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 1,5</i>                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 1</i>                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                               | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                            |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Dưới 90% hồ sơ được hồ sơ được cập nhật đầy đủ: 0</i>                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
| 7.2.2 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4                                                                                                 | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 × 1,5)]<br/>100%</i>                        |             |                       |               |               |        |         |
| 7.2.3 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ                                                                              | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 50% số TTHC trở lên: 1</i>                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 50% số TTHC được thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ × 1)]<br/>50%</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 7.2.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4                                                                                    | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % số hồ sơ × 1,5)]<br/>20%</i>                           |             |                       |               |               |        |         |
| 7.3   | <b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>                                        | 2,5         |                       |               |               |        |         |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI                                                    | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,5</i>                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                   | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI                                                                                                               | 0,5         |                       |               |               |        |         |
|       | Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
|       | Dưới 10% số hồ sơ: 0                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI                                                                                                        | 0,5         |                       |               |               |        |         |
|       | Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
|       | Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0                                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
| 7.4   | <b>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị</b> | 2,5         |                       |               |               |        |         |
| 7.4.1 | Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của đơn vị                                                                       | 1,5         |                       |               |               |        |         |
|       | Đúng quy định và đầy đủ: 1,5                                                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|       | Không đúng quy định, không đầy đủ: 0                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| 7.4.2 | Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định của đơn vị                                                                     | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | Có thực hiện và đúng quy định: 1                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|       | Không thực hiện, không đầy đủ: 0                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|       | <b>Tổng điểm</b>                                                                                                                                               | <b>100</b>  |                       |               |               |        |         |

**PHỤ LỤC II**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CÁC TRUNG TÂM, BAN QUẢN LÝ, VƯỜN QUỐC GIA**  
(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-SNN ngày / /2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                           | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                        |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>                                                                                | <b>19</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch CCHC năm</b>                                                                                               | <b>6</b>    |                       |               |               |        |         |
| 1.1.1      | Thời gian ban hành kế hoạch (trước ngày 15/01 của năm kế hoạch)                                                        | 1           |                       |               |               |        |         |
|            | Ban hành kịp thời: 1                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
|            | Ban hành không kịp thời: 0                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
| 1.1.2      | Chất lượng kế hoạch CCHC                                                                                               | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của tỉnh và của Sở: 1                                         |             |                       |               |               |        |         |
|            | Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 1 |             |                       |               |               |        |         |
| 1.1.3      | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC                                                                                        | 3           |                       |               |               |        |         |
|            | Hoàn thành từ 80% - 100% thì đánh giá theo công thức:<br>$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5)]}{100\%}$     |             |                       |               |               |        |         |
|            | Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.2</b> | <b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>                                                                           | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 4                                                    |             |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>                                                                                                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.3</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>3</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 2</i>                                                                                                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.4</b> | <b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>2</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 2</i>                                                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
| <b>1.5</b> | <b>Thực hiện các nhiệm vụ do Sở, Lãnh đạo Sở giao trong năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 4</i>                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 2</i>                                                                                                                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 4 + (c/a) \times 2</math><br/>Trong đó:<br/><i>a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 2).</i><br/><i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i><br/><i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i></i> |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
| <b>2</b>   | <b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>17</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>2.1</b> | <b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                 | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú                                                                              |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                              |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |                                                                                      |
| 2.1.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật                                                                      | 1           |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Ban hành kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 1</i>                                                                        |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Ban hành không kịp thời theo kế hoạch của Sở giao: 0,5</i>                                                                |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Không ban hành: 0</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
| 2.1.2 | Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật                                                                               | 1,5         |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>                                                               |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>                                                                   |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5</i> |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
| 2.1.3 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật                                                                       | 1,5         |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 01/12): 1,5</i>                                                          |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 01/12): 1</i>                                                        |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Không báo cáo theo quy định: 0</i>                                                                                        |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
| 2.2   | <b>Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm</b>                                                                              | 4           |                       |               |               |        | <i>Áp dụng cho đơn vị trong năm có đăng ký và được giao tham mưu xây dựng VBQPPL</i> |
|       | <i>100% văn bản QPPL tham mưu xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 4</i>                                              |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Từ 95 – dưới 100% văn bản QPPL tham mưu xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 2</i>                                 |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Từ 85% - dưới 95% văn bản QPPL tham mưu xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1</i>                                 |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
|       | <i>Dưới 85%: 0</i>                                                                                                           |             |                       |               |               |        |                                                                                      |
| 2.3   | <b>Thực hiện quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</b>                                                              | 4           |                       |               |               |        |                                                                                      |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
| 2.3.1      | Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được hoàn thành việc xử lý: 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0,5</math><br/>Trong đó:<br/><i>a là tổng số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý (Trường hợp a = 0, thì đánh giá: 1)</i><br/><i>b là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã hoàn thành việc xử lý.</i><br/><i>c là số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i></i> |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý nhưng chưa xử lý: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
| 2.3.2      | Thực hiện công tác báo cáo thống kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Báo cáo đúng thời hạn (chậm nhất vào ngày 12/6 và ngày 12/12): 2</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 12/6 và ngày 12/12): 1</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không báo cáo: 0</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
| <b>2.4</b> | <b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 4</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 2</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <p>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 4 + (c/a) \times 2</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><math>a</math> là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp <math>a = 0</math> thì đánh giá: 1,5).</p> <p><math>b</math> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><math>c</math> là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</p> |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
| 2.5   | <b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của đơn vị</b>                                                                                                                                                                                                                         | 1           |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <p>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0,5</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><math>a</math> là tổng số kiến nghị phải trả lời (Trường hợp <math>a = 0</math>, thực hiện đánh giá là: 1).</p> <p><math>b</math> là số kiến nghị đã được trả lời.</p> <p><math>c</math> là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</p>              |             |                       |               |               |        |         |
|       | Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
| 3     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 16          |                       |               |               |        |         |
| 3.1   | <b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở về tổ chức bộ máy</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5           |                       |               |               |        |         |
| 3.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | Đúng quy định: 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                  |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>                                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
| 3.1.2      | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị                                                                                                                        | 2           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị: 1</i>                                                                                                             |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1</i>                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| <b>3.2</b> | <b>Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>                                                                                                    | <b>6</b>    |                       |               |               |        |         |
| 3.2.1      | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính                                                                                                                                | 3           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 3</i>                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>                                                                                                                |             |                       |               |               |        |         |
| 3.2.2      | Tỷ lệ giảm biên chế theo giai đoạn                                                                                                                                               | 3           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 3</i>                                                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i><br><i><math display="block">\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 3)}{10\%} \right]</math></i> |             |                       |               |               |        |         |
| <b>3.3</b> | <b>Thực hiện phân cấp quản lý do Sở ban hành</b>                                                                                                                                 | <b>5</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 5</i>                                                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>                                                                                                                                                   | <b>16</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>4.1</b> | <b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>                                                                                                         | <b>4</b>    |                       |               |               |        |         |
| 4.1.1      | Triển khai thực hiện kịp thời việc xây dựng, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                       | 2           |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                         |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 2</i>                                                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 1</i>                                                                                                                                                  |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Chưa triển khai thực hiện: 0</i>                                                                                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
| 4.1.2 | Tỷ lệ phòng và tương đương của đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt                                                                                                                         | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Đạt 100% số phòng và tương đương: 2</i>                                                                                                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ dưới 100% số phòng và tương đương bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức:</i><br>$\left[ \frac{(\text{Tỷ lệ \% bố trí đúng VTVL} \times 2)}{100\%} \right]$ |             |                       |               |               |        |         |
| 4.2   | <b>Thực hiện quy định về quy trình thủ tục, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại đơn vị</b>                                                                                                                                     | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 3</i>                                                                                                                                         |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0</i>                                                                                                                                            |             |                       |               |               |        |         |
| 4.3   | <b>Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức</b>                                                                                                                                                                          | 4           |                       |               |               |        |         |
| 4.3.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định                                                                                                                                       | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Đúng quy định: 2</i>                                                                                                                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không đúng quy định: 0</i>                                                                                                                                                                                           |             |                       |               |               |        |         |
| 4.3.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức                                                                                                                                                         | 2           |                       |               |               |        |         |

| STT        | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|            |                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|            | <i>Trong năm không có lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0,5</i>                                                       |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>                                                                  |             |                       |               |               |        |         |
| <b>4.4</b> | <b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>                                                                                | <b>3</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 3</i>                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 3)]</math></i><br><i>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>                                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
| <b>4.5</b> | <b>Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>                        | <b>2</b>    |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ 80% trở lên tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 2)]</math></i><br><i>100%</i>                                          |             |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Từ dưới 80%: 0</i>                                                                                                                                    |             |                       |               |               |        |         |
| <b>5</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>                                                                                                                           | <b>14</b>   |                       |               |               |        |         |
| <b>5.1</b> | <b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>                                                                                                  | <b>10</b>   |                       |               |               |        |         |
| 5.1.1      | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)                                                                                        | 4           |                       |               |               |        |         |
|            | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đạt: 4</i>                                                                                                               |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                                  | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                               |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN × 4)]<br/>100%</i>                                                      |             |                       |               |               |        |         |
| 5.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN                                                                                                     | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 3</i>                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>                                                                                                       |             |                       |               |               |        |         |
| 5.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách                                                           | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trường hợp không có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì đánh giá: 3</i>                                                                        |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Trường hợp có yêu cầu khắc phục số tiền phải nộp vào NSNN thì điểm đánh giá được tính theo công thức:<br/>[(Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 3)]<br/>100%</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 5.2   | <b>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị</b>                                                                                              | 4           |                       |               |               |        |         |
| 6     | <b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>                                                                                             | 18          |                       |               |               |        |         |
| 6.1   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>                                                                                                                    | 18          |                       |               |               |        |         |
| 6.1.1 | Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị                                                                                                                    | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 2</i>                                                                                                                      |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Không ban hành hoặc ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>                                                                                              |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT                                                                                                                      | 2           |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                                             | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                                          |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì đánh giá: 2</i>                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2}{100\%}</math></i> |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>                                                                                                                   |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định)                                    | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% gửi dưới dạng điện tử: 2</i>                                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 90% - dưới 100% tính theo công thức: <math>\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đi dưới dạng điện tử} \times 3)]}{100\%}</math></i>                   |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 90%: 0</i>                                                                                                                                       |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.4 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng                                                                                                | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 90% trở lên: 3</i>                       |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 1,5</i>                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 100% các phòng và tương đương của đơn vị có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 0</i>                                     |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.5 | Thực hiện quy định về quản lý, cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử                                                                           | 2           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 1</i>                                                                                                          |             |                       |               |               |        |         |

| STT   | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần                                                                                                            | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế |               |               | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|--------|---------|
|       |                                                                                                                                         |             | Tự đánh giá           | Điểm đánh giá | Điểm đạt được |        |         |
|       | <i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 1</i> |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.6 | Tỷ lệ công chức, viên chức hành chính sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (iDesk) trong xử lý công việc                       | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% công chức, viên chức: 3</i>                                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 90% - dưới 100% công chức, viên chức: 1,5</i>                                                                                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 90% công chức, viên chức: 0</i>                                                                                                 |             |                       |               |               |        |         |
| 6.1.7 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng <sup>(*)</sup>                                                                          | 3           |                       |               |               |        |         |
|       | <i>100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1,5</i>                                 |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1</i>                     |             |                       |               |               |        |         |
|       | <i>Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0</i>                               |             |                       |               |               |        |         |
|       | <b>Tổng điểm</b>                                                                                                                        | <b>100</b>  |                       |               |               |        |         |